TT	Ngành	Mã ngành	PT 1:Xét kết quả tuyển sinh theo đề án riêng của trường	PT xét dựng KQ dự thi THPT năm 2023 của Sở GD (thang điểm 30)		PT xét dựng KQ học tập THPT (xét học bạ) của Sở GD (thang điểm 30)		Điều kiện kết hợp
				Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển	Tổ hợp gốc	Điểm trúng tuyển	
TRỤ SỞ CHÍNH								
Các ngành đào tạo giáo viên								
1	Giáo dục Mầm non	7140201		M00	28.65	M00KA	25.07	
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	D01	25.64	D01TD	25.88	
3	Giáo dục Đặc biệt	7140203		C00	27.2	C00KA	26.80	
4	Giáo dục Công dân	7140204		X70	28.83	X70KA	26.23	
5	Giáo dục Chính trị	7140205		X70	27.12	X70KA	26.53	
6	Giáo dục Thể chất	7140206		T01	26.62	T01TD	26.85	
7	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208		QK0	20	QK0KA	20.54	
8	Sư phạm Toán học	7140209	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	A00	28.25	A00TD	27.95	
9	Sư phạm Tin học	7140210	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	A01	23.03	A01TD	22.47	
10	Sư phạm Vật lý	7140211	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.17 trở lên.	A00	26.42	A00JJ	26.15	
11	Sư phạm Hoá học	7140212	Tham gia đội tuyển học sinh giỏi quốc gia hoặc đội tuyển cuộc thi khoa học kĩ thuật cấp quốc gia.	A00	28.38	A00HO	28.14	
12	Sư phạm Sinh học	7140213	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.28 trở lên.	B00	26.21	B00SI	26.80	
13	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Tham gia đội tuyển học sinh giỏi quốc gia hoặc đội tuyển cuộc thi khoa học kĩ thuật cấp quốc gia.	C00	29.67	C00VA	27.77	
14	Sư phạm Lịch sử	7140218	Tham gia đội tuyển học sinh giỏi quốc gia hoặc đội tuyển cuộc thi khoa học kĩ thuật cấp quốc gia. Có học bạ ở năm học lớp 10 và 11 chuyên đề loại TSA. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.4 trở lên.	C00	28.73	-	-	
15	Sư phạm Địa lý	7140219	Tham gia đội tuyển học sinh giỏi quốc gia hoặc đội tuyển cuộc thi khoa học kĩ thuật cấp quốc gia.	C00	28.63	C00VA	27.53	
16	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có chứng chỉ quốc tế 4 khoa chứng năng lực ngoại ngữ trđộ dùng cho thí sinh tham khảo trường đương.	D01	28.76	D01TM	26.73	
17	Sư phạm Tiếng Nga	7140232		D01	21.8	D01TM	24.35	
18	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233		D01	21.75	D01TM	23.26	
19	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có chứng chỉ quốc tế 4 khoa chứng năng lực ngoại ngữ trđộ dùng cho thí sinh tham khảo trường đương.	D01	25.38	D01TM	25.13	
20	Sư phạm Công nghệ	7140246		A01	22.65	A01JJ	22.55	
21	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.28 trở lên.	A00	26.98	A00TD	25.6	
22	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có học bạ ở năm học lớp 10 và 11 chuyên đề loại TSA. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.28 trở lên.	C00	27.69	C00VA	26.28	
Các ngành khác								
23	Giáo dục học	7140101		A00	23.35	A00TD	21.17	
24	Công nghệ giáo dục	7140103		A01	16.35	A01TD	14.6	
25	Quản lý giáo dục	7140114		A00	23.45	A00TD	22.25	
26	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có chứng chỉ quốc tế 4 khoa chứng năng lực ngoại ngữ trđộ dùng cho thí sinh tham khảo trường đương. Có học bạ ở năm học lớp 10 và 11 chuyên đề loại TSA. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.28 trở lên.	D01	24.8	D01TM	24.40	
27	Ngôn ngữ Nga	7220202		D01	16.05	D01TM	17.15	
28	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	D01	19	D01TM	17.97	
29	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có chứng chỉ quốc tế 4 khoa chứng năng lực ngoại ngữ trđộ dùng cho thí sinh tham khảo trường đương.	D01	23.75	D01TM	22.15	
30	Ngôn ngữ Nhật	7220209		D01	31	D01TM	26.55	
31	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210		D01	22	D01TM	23.24	
32	Văn học	7220330	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	C00	27.47	C00VA	26.15	
33	Tâm lý học	7310401	Tham gia đội tuyển học sinh giỏi quốc gia hoặc đội tuyển cuộc thi khoa học kĩ thuật cấp quốc gia. Có học bạ ở năm học lớp 10 và 11 chuyên đề loại TSA.	D01	26	D01TM	26.08	NQ 30 TN "Về ký hiệu xét tuyển" năm 2022
34	Tâm lý học giáo dục	7310403	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	D01	27.32	D01TM	27.32	
35	Địa lý học	7310501		C00	26.75	C00VA	25.42	
36	Quốc tế học	7310601		D14	21.55	D14TA	23.5	
37	Việt Nam học	7310630		C00	25.65	C00VA	24.84	
38	Sinh học ứng dụng	7420203		B00	18.5	B00SI	18.8	NQ 30 TN "Về ký hiệu xét tuyển" năm 2022
39	Vật lý học	7440102	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	A00	24.05	A00JJ	23.9	
40	Hóa học	7440112		A00	24.75	A00HO	23.98	
41	Toán ứng dụng	7460112	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có Điểm trung bình học tập năm lớp 12 từ 6.28 trở lên.	A00	26.17	A00TD	25.37	
42	Công nghệ thông tin	7480201	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	A01	19	A01TD	18.95	
43	Công nghệ vật liệu	7510401	Đạt giới hạn tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn.	C00	20.63	C00VA	24.32	
44	Du lịch	7810101		C00	25.66	C00VA	24.58	NQ 30 TN "Về ký hiệu xét tuyển" năm 2022
PHÂN HIỆU LONG AN (TRƯỜNG SƯ PHẠM)								
Các ngành đào tạo giáo viên								
1	Giáo dục Mầm non [xem đề án đăng]	7140201_LA		M00	26.1	M00KA	24.17	
2	Giáo dục Mầm non [xem đề án năm trước]	7140201_LA		M00	25.38	M00KA	24.42	
3	Giáo dục Tiểu học	7140202_LA		D01	25.21	D01TD	25.13	
4	Giáo dục Thể chất	7140206_LA		T01	24.62	T01TD	24.07	
5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208_LA		QK0	20	QK0KA	19.7	
6	Sư phạm Toán học	7140209_LA		A00	27.07	A00TD	26.91	
7	Sư phạm Ngữ văn	7140217_LA		C00	27.68	C00VA	26.87	
8	Sư phạm Tiếng Anh	7140231_LA	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có chứng chỉ quốc tế 4 khoa chứng năng lực ngoại ngữ trđộ dùng cho thí sinh tham khảo trường đương. Có học bạ ở năm học lớp 10 và 11 chuyên đề loại TSA.	D01	25.62	D01TM	25.47	
9	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249_LA	Đạt giới mới tối thiểu học sinh giỏi do cấp tỉnh ở chọn. Có học bạ ở năm học lớp 10 và 11 chuyên đề loại TSA.	C00	27.14	C00VA	25.80	
PHÂN HIỆU GIA LAI (TRƯỜNG SƯ PHẠM)								
Các ngành đào tạo giáo viên								
1	Giáo dục Mầm non [xem đề án đăng]	7140201_GL		M00	24.4	M00KA	23.3	
2	Giáo dục Mầm non [xem đề án năm trước]	7140201_GL		M00	23.14	M00KA	24.21	
3	Giáo dục Tiểu học	7140202_GL		D01	23.75	D01TD	24.87	
4	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247_GL		A00	23.12	A00TD	22.02	